TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG
Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST
Ngày 02/4/2019
V/v" Tranh chấp ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Trần Văn Hải**

2. Bà **Phạm Thị Lệ Hoa**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên toà: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Bích D (Bé B)**, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 7/30A, khóm A, phường T, thành phố X, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Anh **Hồ Thành T (L)**, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 01, ấp P, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa chị Trần Thị Bích D trình bày:***

Chị D và anh Hồ Thành T chung sống với nhau vào năm 2009, không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trước khi chung sống có tìm hiểu nhau trước khoảng hơn một năm mới tiến đến hôn nhân, hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau và nhiều lần lời qua tiếng lại, có lối sống không phù hợp, anh T thường xuyên cờ bạc và đi nhậu, không lo cho vợ con, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Vợ chồng ly thân từ tháng 7 năm 2018 cho đến nay.

- Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Hồ Hải B – sinh ngày 23/9/2009. Hiện nay cháu B đang sống với chị D.

- Về tài sản chung: vợ Chồng không có tài sản chung.

- Về phần nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Tại phiên tòa chị D yêu cầu:

- *Về quan hệ hôn nhân:* chị D yêu cầu được ly hôn với anh Hồ Thành T.

- *Về con chung:* chị D yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai bị đơn anh Hồ Thành T trình bày:*** anh T thống nhất với chị D về năm vợ chồng chung sống, không có đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới, có 01 con chung, không có tài sản và không có nợ là đúng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng không tin tưởng nhau về tiền bạc, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống và chị D nghe lời cha mẹ ruột của chị D nên làm đơn xin ly hôn. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2018 cho đến nay.

Tại Tòa án anh T yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: anh T đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Bích D.

Về con chung: anh T đồng ý giao cháu B cho chị D nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh Hồ Thành T với tư cách là bị đơn, tại phiên tòa anh T vắng mặt. Xét thấy anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp qui định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T chung sống với nhau vào năm 2009, không có đăng ký kết hôn. Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"* và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: " *trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà*

có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này".

Bởi vì chị D và anh T chung sống với nhau mà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận chị D và anh T là vợ chồng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: chị D và anh T xác nhận vợ chồng có 01 người con chung là Hồ Hải B – sinh ngày 23/9/2009, cháu B hiện nay đang sống với chị D.

Xét yêu cầu xin được nuôi con của chị D là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 " *vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Tại biên bản hòa giải ngày 12/3/2019 chị D và anh T thỏa thuận giao cháu Hồ Hải B – sinh ngày 23/9/2009 cho chị D nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con và nguyện vọng của cháu B là sống với chị D, nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị D, anh T và nguyện vọng của cháu B. Tiếp tục giao cháu Hồ Hải B – sinh ngày 23/9/2009 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí HNST: Buộc chị D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005264 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 147, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 51, 53, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Bích D và anh Hồ Thành T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Trần Thị Bích D, anh Hồ Thành T và nguyện vọng của cháu Hồ Hải B. Tiếp tục giao cháu Hồ Hải B – sinh ngày 23/9/2009 cho chị Trần Thị Bích D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Hồ Thành T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Khi cần thiết anh chị có quyền xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Không ai có quyền cản trở việc tới lui thăm nom con chung.

3. Về án phí HNST: Buộc chị Trần Thị Bích D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0005264 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện H;*
- *Chi cục THADS huyện H;*
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngọc Ái